

Bản án số: 26/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 01 - 12 - 2023
V/v tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tư

Các Thẩm phán: Ông Lê Nguyên Khoa

Bà Huỳnh Thị Kiều Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Ni – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Trần Ngọc Bích –
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2023/TLPT – HNGĐ ngày 30 tháng 10
năm 2023 về “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 49/2023/HNGĐ-ST ngày 11
tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long bị kháng
cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm: 34A/2023/QĐ-PT ngày 15
tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Nguyễn Thị Bạch T, sinh 1972. Địa chỉ: Khóm E, thị trấn C,
huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Chỗ ở hiện nay: ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Bùi Hoàng T1, sinh 1966. Địa chỉ: Khóm E, thị trấn C, huyện M,
tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **Bùi Thị Cẩm T2**, sinh ngày 03/12/1997.

2. **Bùi Hữu L**, sinh ngày 31/01/2003.

Nơi thường trú: **Khóm E, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long**. Chỗ ở hiện nay: **ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An**.

3. **Bùi Thị Ánh X**, sinh ngày 05/12/1994. Địa chỉ: **số F ấp B, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh**.

Do có kháng cáo của: Ông **Bùi Hoàng T1** – Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/10/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn **Nguyễn Thị Bạch T** trình bày:

Trước đây bà **T** và ông **T1** là vợ chồng hợp pháp. Bà **T** và ông **T1** có 03 người con chung, gồm: **Bùi Thị Ánh X**, **Bùi Thị Cẩm T3** và **Bùi Hữu L**. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh, bà **T** và ông **T1** đã ly hôn theo Quyết định số 66/2021/QĐST-HNGĐ ngày 17/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Khi đó chỉ giải quyết về quan hệ hôn nhân, chưa giải quyết về phần tài sản. Nay bà **T** xác định tài sản chung của bà **T** và ông **T1** gồm:

- 01 (một) căn nhà cấp 4 có trên thửa đất số 59, tờ bản đồ số 43, diện tích ghi nhận là 740,6m², loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại **khóm E, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long**. Hiện nay thửa đất 59 do cha ruột của ông **T1** là cụ **Bùi Văn T4** đứng quyền sử dụng đất. Cụ **Bùi Văn T4** đã chết. Căn nhà xây dựng năm 2010, giá trị căn nhà là 150.000.000 đồng.

01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Future mang biển kiểm soát 64G1- 32062, do **Bùi Hoàng T1** đứng tên chủ sở hữu. Xe mua cách nay khoảng 04 năm, giá trị xe là 36.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của nhà và xe mô tô là 186.000.000 đồng. Hiện nay ông **T1** quản lý sử dụng nhà và xe. Các con bà **T** và ông **T1** không đóng góp công sức tạo ra nhà và xe. Bà **T** khởi kiện yêu cầu ông **T1** chia giá trị nhà và xe cho bà **T** là 93.000.000 đồng, giao ông **T1** trọn quyền sở hữu nhà và xe.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn **Bùi Hoàng T1** trình bày: Ông **T1** thừa nhận mối quan hệ hôn nhân và gia đình giữa ông **T1** và bà **T** đúng như bà **T**

trình bày. Ông T1 thừa nhận đã ly hôn với bà T. Khi ly hôn không giải quyết phần tài sản chung. Ông T1 xác định căn nhà cấp 4 có trên thửa đất 59 là do cá nhân ông T1 chi tiền ra xây dựng cách nay khoảng 13 năm. Xây dựng nhà lần đầu ông T1 chi ra 40.000.000 đồng. Xây dựng lần thứ hai ông T1 chi ra 42.000.000 đồng. Hai lần xây dựng nhà bà T có mặt ở nhà. Bà T chỉ có bỏ công nấu cơm cho thợ ăn. Bà T không phụ chi phí khoảng nào hết.

Đối với xe mô tô nhãn hiệu Future mang biển kiểm soát 64G1- 32062 là do cá nhân ông T1 bỏ tiền ra mua vào năm 2019, với giá là 36.000.000 đồng. Trước khi mua xe, bà T đã bỏ nhà đi. Nhưng sau đó bà T đã về nhà rồi mới mua xe. Các con chung của ông T1 và bà T không đóng góp công sức tạo ra nhà và xe. Ông T1 xác định nhà và xe là của cá nhân ông T1, nên không đồng ý chia theo yêu cầu của bà T.

**Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 49/2023/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định như sau:*

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Bạch T.

1. Tuyên bố căn nhà cấp 4 hiện có trên thửa đất 59 và xe mô tô mang biển kiểm soát 64G1- 32062 là tài sản chung của Nguyễn Thị Bạch T và Bùi Hoàng T1.

Thửa đất 59, tờ bản đồ số 43, diện tích ghi nhận là 740,6m², loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm E, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Hiện thửa đất 59 do cha ruột của ông Bùi Hoàng T1 là cụ Bùi Văn T4 đứng quyền sử dụng đất.

Xe mô tô mang biển kiểm soát 64G1- 32062 hiện do ông Nguyễn Văn T5 đứng tên giấy chứng nhận chủ sở hữu. Xe nhãn hiệu HONDA FUTURE FI, số máy JC7621097471, số khung RLHJC7635KY068112.

2. Chia tài sản chung như sau:

2.1. Chia và giao ông Bùi Hoàng T1 sở hữu căn nhà cấp 4 hiện có trên thửa đất 59 và xe mô tô mang biển kiểm soát 64G1-32062.

Buộc ông **Bùi Hoàng T1** chia và trả cho **Nguyễn Thị Bạch T** giá trị căn nhà cấp 4 hiện có trên thửa đất 59 và giá trị xe mô tô mang biển kiểm soát 64G1-32062 với số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

Ông **Bùi Hoàng T1** phải chịu lãi chậm thi hành án đối với số tiền 60.000.000 đồng tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Chi phí định giá:

Buộc ông **Bùi Hoàng T1** hoàn trả bà **Nguyễn Thị Bạch T** 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 21/7/2023 bị đơn **Bùi Hoàng T1** kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Không đồng ý chia cho bà **T** số tiền 60.000.000 đồng vì nhà và xe là tài sản riêng của ông **T1**. Đề nghị xem xét lại chi phí định giá tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn **Bùi Hoàng T1** giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý chia cho bà **T** số tiền 60.000.000 đồng vì đây là tài sản riêng của ông **T1**.

Nguyên đơn **Nguyễn Thị Bạch T** đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông **T1**, giữ nguyên án sơ thẩm.

Vị Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến về tính có căn cứ và hợp pháp việc kháng cáo của bị đơn **Bùi Hoàng T1**; về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm; Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên án sơ thẩm: Về án phí phúc thẩm: Ông **T1** phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 21/7/2023 ông **Bùi Hoàng T1** kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn luật định. Nên đơn kháng cáo của ông **T1** được xem xét theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông T1 không đồng ý chia cho bà T ½ giá trị căn nhà cấp 4 và xe mô tô mang biển kiểm soát 64G1-32062 với số tiền là 60.000.000 đồng là không có căn cứ. Bởi vì: Theo ông T1 và bà T xác định căn nhà cấp 4 được xây dựng năm 2010, xe mô tô được mua vào năm 2019. Tại thời điểm xây dựng nhà và mua xe, ông T1 và bà T là vợ chồng hợp pháp. Ông T1 cho rằng nguồn tiền cất nhà, mua xe là của cá nhân ông T1 bỏ ra, bà T không có đóng góp tiền, bà T chỉ ở nhà nấu cơm cho thợ xây dựng. Ngoài lời trình bày của mình thì ông T1 không có căn cứ chứng minh căn nhà cấp 4 và xe mô tô là tài sản riêng của ông T1 được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Theo bà T trình bày giá trị căn nhà tại thời điểm hiện tại là 100.000.000 đồng, giá trị xe mô tô là 20.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành định giá nhưng không thành do ông T1 vắng mặt nhưng không có lý do dù ông T1 đã nhận được thông báo của Tòa án về việc định giá tài sản. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị căn nhà là 100.000.000 đồng và giá trị xe mô tô là 20.000.000 đồng để giải quyết vụ án là có căn cứ. Đồng thời, ông T1 và bà T mỗi người phải chịu ½ chi phí định giá không thành là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1; Giữ nguyên sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Ông T1 phải chịu án phí phúc thẩm theo khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn **Bùi Hoàng T1**; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 49/2023/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng Điều 33, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 148, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Nguyễn Thị Bạch T.**

1. Tuyên bố căn nhà cấp 4 hiện có trên thửa đất 59 và xe mô tô mang biển kiểm soát 64G1- 32062 là tài sản chung của **Nguyễn Thị Bạch T** và **Bùi Hoàng T1.**

Giao cho ông **Bùi Hoàng T1** được sở hữu căn nhà cấp 4 hiện có trên thửa đất 59 và xe mô tô mang biển kiểm soát 64G1-32062.

Buộc ông **Bùi Hoàng T1** hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cấp 4 và $\frac{1}{2}$ giá trị xe mô tô mang biển kiểm soát 64G1-32062 cho **Nguyễn Thị Bạch T** với số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

2. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Chi phí định giá tại cấp sơ thẩm:

Bà **Nguyễn Thị Bạch T** và ông **Bùi Hoàng T1** mỗi người phải chịu 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng). Do bà **Nguyễn Thị Bạch T** đã tạm ứng trước nên buộc ông **Bùi Hoàng T1** phải nộp 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng) để hoàn trả bà **Nguyễn Thị Bạch T.**

4. Về án phí phúc thẩm: Ông **Bùi Hoàng T1** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí phúc thẩm, khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0001111 ngày 21/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Ông **Bùi Hoàng T1** đã nộp xong.

5. Quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- TNV: 01;
- TAND H.MT 01;
- Chi cục H.MT; 01;
- Đ/s: 03;
- Lưu hồ sơ vụ án: 06.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Tư